

Số: /2022/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Thực hiện Quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 4, mục III như sau:

**“a) Bê tông hóa giao thông nông thôn:**

*\* Ngân sách tỉnh:*

- Hỗ trợ xi măng đến công trình để xây dựng đường giao thông nông thôn, với định mức:

TT	Loại đường	Thông số kỹ thuật				Định mức hỗ trợ Xi măng/1Km (T)
		B <sub>n</sub> (m)	B <sub>m</sub> (m)	dày (cm)	Mác BTXM đá 2x4	
1	A	6,5	3,5	20	250	198
2	B	5,0	3,0	18	250	153
3	C	4,0	2,5	16	200	97
4	D	4,0	2,0	16	200	78

- Đối với đường xã, trục chính xã với quy mô loại A, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm 250 triệu đồng/Km đường.

- Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn từ trung tâm xã đến các làng, thôn, bản ở các xã có đồng bào dân tộc thiểu số, địa hình bị chia cắt, phức tạp thuộc các huyện miền núi của tỉnh, ngân sách tỉnh hỗ trợ thêm, cụ thể:

+ Đối với quy mô loại A là 290 triệu đồng/Km đường;

+ Đối với quy mô loại B là 380 triệu đồng/Km đường;

+ Đối với quy mô loại C là 300 triệu đồng/Km đường;

+ Đối với quy mô loại D là 245 triệu đồng/Km đường.

*\* Phần kinh phí còn lại:* Các địa phương tự cân đối từ các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng hoàn thành công trình.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 4, mục III như sau:

**“b) Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng:**

*\* Đối với ngân sách tỉnh:* Hỗ trợ xi măng đến công trình để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường huyện, đường xã và sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại đạt quy mô loại A, B, cụ thể như sau:

- Đối với các tuyến đường huyện: Sửa chữa, mở rộng các tuyến đường huyện đạt bề rộng mặt đường B<sub>m</sub>=5,5m, chiều dày 22cm, mác bê tông đạt 300 daN/cm<sup>2</sup>, đá 2x4.

+ Đối với các đoạn tuyến bị hư hỏng hoàn toàn mặt đường: định mức xi măng sử dụng 389 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ (B<sub>m</sub> cũ = 3,0m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 177 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ (B<sub>m</sub> cũ = 3,5m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 141 tấn/1km đường.

- Đối với các tuyến đường xã (đường từ trung tâm xã xuống thôn, liên xã, trục chính xã): Sửa chữa, mở rộng các tuyến đường xã đạt bề rộng mặt đường tối đa  $B_m=5,5m$ , chiều dày 20cm, mác bê tông đạt  $300 daN/cm^2$ , đá 2x4.

+ Đối với các đoạn tuyến bị hư hỏng hoàn toàn mặt đường: định mức xi măng sử dụng 354 tấn xi măng/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ ( $B_m$  cũ = 3,0m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 161 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đầu tư mở rộng kết hợp mặt đường cũ ( $B_m$  cũ = 3,5m) còn tốt tận dụng, định mức xi măng sử dụng 128 tấn/1km đường.

- Đối với các tuyến đường giao thông nông còn lại:

+ Đối với các đoạn tuyến đạt quy mô loại A, bề rộng mặt đường  $B_m=3,5m$  bị hư hỏng hoàn toàn, sửa chữa mặt đường bị hư hỏng đạt mác bê tông  $250 daN/cm^2$ , đá 2x4, chiều dày 20cm; định mức xi măng sử dụng 198 tấn/1km đường.

+ Đối với các đoạn tuyến đạt quy mô loại B, bề rộng mặt đường  $B_m=3,0m$  bị hư hỏng hoàn toàn, sửa chữa mặt đường bị hư hỏng đạt mác bê tông  $250 daN/cm^2$ , đá 2x4, chiều dày 18cm; định mức xi măng sử dụng 153 tấn/1km đường.

*(Định mức xi măng nêu trên là tối đa cho 1Km đường tính theo thực tế từng đoạn tuyến trên tuyến đường bị hư hỏng, khối lượng cụ thể cho từng tuyến đường theo hồ sơ thiết kế của từng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*

\* *Phần kinh phí còn lại: Các địa phương tự cân đối từ các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng hoàn thành công trình.*

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 mục III như sau:

**“5. Dự kiến khối lượng thực hiện, lượng xi măng và giá trị hỗ trợ:**

a) *Bê tông hoá giao thông nông thôn:*

TT	Loại đường	Quy mô đầu tư	Số Km đường	Khối lượng XM hỗ trợ (Tấn)
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	A	32,182	6.533
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	B	208,561	33.063
3	Đường ngõ, xóm	C	875,069	85.584
4	Đường trục chính nội đồng	D	1018,628	79.685
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.134,440</b>	<b>204.865</b>

b) *Hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng:*

TT	Loại đường	Tổng số Km đường cần được sửa chữa, mở rộng, giai đoạn 2021 - 2025 (Km)	Khối lượng XM hỗ trợ (Tấn)
1	Sửa chữa kết hợp mở rộng đường huyện, đường xã đạt bề rộng mặt đường 5,5m	77,60	30.272
2	Mở rộng đường huyện, đường xã đạt bề rộng mặt đường 5,5m	200,60	72.385
3	Sửa chữa đường giao thông nông thôn loại A	89,30	17.888
4	Sửa chữa đường giao thông nông thôn loại B	393,60	60.360
Tổng cộng		<b>761,10</b>	<b>180.905</b>

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, mục III như sau:

**“6. Tổng nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ:**

- Kinh phí tỉnh hỗ trợ Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn, giai đoạn 2021 – 2025 là 299,430 tỷ đồng.

- Kinh phí tỉnh hỗ trợ sửa chữa, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn bị hư hỏng là 241,760 tỷ đồng.

Tổng kinh phí tỉnh hỗ trợ là 541,19 tỷ đồng (*bình quân, mỗi năm kinh phí tỉnh hỗ trợ là 108,238 tỷ đồng*).”

5. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này vẫn thực hiện theo Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 94/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ TC, Bộ GTVT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm THCB;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, K19.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**